

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/DS-PT

Ngày: 27 - 4 - 2020

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Vũ Hà Nam

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Bà Lưu Thị Nga - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2020/TLPT-DS ngày 06/01/2020 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 105/2019/DS – ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2020/QĐXX-PT ngày 09/3/2020.

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh N.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1936; địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh N.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Xóm 5 xã H, huyện H, tỉnh N (văn bản ủy quyền ngày 08-7-2019). Bà Vũ Thị P, sinh năm 1966, địa chỉ: xóm 7, xã T, huyện T, tỉnh N

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1945; địa chỉ: số nhà 413B đường L, tổ 8 phường E, thành phố B, tỉnh Đ.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt ông T, bà L , bà M, ông T1, bà P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 29-5-2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày:

Cụ Nguyễn B kết hôn với cụ Nguyễn Thị M1 sinh được hai người con chung là bà Nguyễn Thị L và một người chết từ khi còn rất nhỏ. Cụ B và cụ M1 chung sống tại thửa đất có nguồn gốc do cha ông cụ B để lại. Năm 1944, cụ M1 chết, cụ Nguyễn B (Sau đây gọi tắt là cụ B ông) kết hôn với cụ Nguyễn Thị B (Sau đây gọi tắt là cụ B bà), hai cụ chung sống tại nhà đất mà cụ B ông và cụ M1 khi còn sống đã ở. Giữa cụ B ông và cụ B bà có một người con chung là bà Nguyễn Thị M. Năm 1950, cụ B ông hy sinh, cụ B bà không tái giá nhưng có một người con riêng là ông Đỗ Văn T. Bà L, bà M ở với cụ B bà đến khi xây dựng gia đình ở riêng; ông T ở cùng cụ B bà đến năm 1974 thì chuyển đến ở cùng bố đẻ. Cụ B bà quản lý, sử dụng nhà đất từ khi cụ B ông hy sinh, đứng ra kê khai đất qua các thời kỳ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 đối với thổ đất thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 24 xã Hải Đường, diện tích 1115 m² và 175 m² (sau dồn điền đổi thửa là 180 m²) đất nông nghiệp.

Năm 1995, căn nhà cũ của cụ B đã xuống cấp, được sự đồng ý của cụ B bà, bà L, ông T; bà M đã bỏ tiền đầu tư hạ giải nhà lợp rạ, xây lại nhà mái bằng ba gian hướng nam trên nền ngôi nhà cũ, xây nhà ngang hướng đông, công trình phụ, bể nước, đổ lại sân, xây tường bao quanh thổ đất mà cụ B bà quản lý; tổng giá trị công trình khoảng 125.000.000đ. Toàn bộ số tiền xây dựng là do bà M bỏ ra, ông T, bà L không phải góp tiền nhưng bà L góp một số công, ông T góp 2 vạn gạch tự đóng và công cùng với thợ do bà M mượn xây dựng các công trình kể trên. Sau khi xây dựng xong, anh chị em vui vẻ, hòa thuận, cùng giỗ chung, không ai có kiến gì. Cụ B bà ở một thời gian thì ông T đón đến ở cùng ông T để tiện chăm sóc, năm 1999 cụ B bà qua đời.

Từ khi cụ B bà qua đời, toàn bộ phần đất thổ của cụ B do bà M quản lý, trồng hoa, cây cảnh, dọn dẹp; khi ông Lợi là chồng bà L còn sống, bà M nhờ ông Lợi trông coi nhà cửa, vườn tược, tưới cây; sau khi ông Lợi mất, chị em mất đoàn kết, bà L trả chìa khóa cho bà M, bà M thuê người dọn dẹp, trông coi nhà đất và hàng ngày hương khói cho các cụ. Phần đất nông nghiệp của cụ B bà do ông T sử dụng.

Đến nay, cụ M1, cụ B ông, cụ B bà chết đều không để lại di chúc. Tài sản các cụ để lại gồm: nhà mái bằng ba gian, nhà ngang trên thổ đất diện tích đo thực tế là 1107 m² và 180 m² đất ruộng nông nghiệp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thống nhất không yêu cầu chia ruộng nông nghiệp mà giao toàn bộ cho ông T tiếp tục sử dụng. Đối với công trình xây dựng, do toàn bộ tiền xây dựng do bà M bỏ ra; ông T, bà L chỉ góp một phần nhỏ nên đề nghị Tòa án xác định phần lớn giá trị công trình là của bà M; phần ông T được hưởng đề nghị giao bà M sở hữu. Đối với thửa đất diện tích 1107 m² ông T đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật cho ông T, bà L, bà M; phần ông T được chia ông T xin nhận bằng hiện vật và nhường cho bà M quản lý, ông T và bà M tự có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho nhau.

* Tại bản tự khai ngày 14-6-2019 và quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Về mối quan hệ giữa cụ M1, cụ B ông, cụ B bà, bà L, bà M, ông T và

khỏi di sản các cụ chết để lại như ông T đã trình bày, bà L công nhận là đúng. Theo bà L, từ khi cụ B bà chết đến nay, bà L và bà M cùng nhau quản lý tài sản các cụ chết để lại, cùng nhau cúng giỗ các cụ. Năm 1995, bà M bỏ toàn bộ tiền xây lại nhà chính, nhà ngang và các công trình khác, bà L không có tiền để đóng góp nhưng ông Lợi chồng bà L và các con bà L, ông T có tham gia một số công cùng với thợ do bà M thuê để xây dựng. Ngoài ra, bà L, ông T còn góp một số bi, gạch nhưng khi chị em còn vui vẻ không ai tính toán, không phân chia trách nhiệm cho từng người. Năm 2018, bà M tiếp tục bỏ tiền tu sửa nhà ngang, đưa thêm đồ dùng về để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, bà L tuổi đã cao, sợ không coi được đồ đạc của bà M, giữa hai bên xảy ra một số việc hiểu lầm dẫn đến mâu thuẫn nên bà L không nhận trông coi nhà đất nữa mà trả chìa khóa cho bà M. Nay ông T khởi kiện chia thừa kế tài sản do cụ B bà chết để lại, bà L đề nghị ông T, bà M để lại gian nhà chính mái bằng 3 gian đã xây làm nơi thờ cúng cụ M1, cụ B ông, cụ B bà... phần còn lại chia theo quy định pháp luật, phần bà L được hưởng, bà L xin nhận bằng hiện vật. Về phần ruộng nông nghiệp tiêu chuẩn của cụ B bà, bà L nhất trí giao ông T được quyền sử dụng, bà L không yêu cầu phân chia.

* Tại bản tự khai ngày 12-6-2019 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Về mối quan hệ gia đình, khối tài sản các cụ chết để lại, việc xây dựng, tu sửa, quản lý, duy trì, tôn tạo tài sản trong khối di sản như ông T trình bày là đúng. Vì cả ba chị em đều ở riêng, từ khi mâu thuẫn, bà L không có trách nhiệm gì trong việc coi giữ tài sản cũng như thờ cúng các cụ, để cỏ mọc hoang tàn. Cuối năm 2018, bà M thuê người dọn cỏ, trồng cây ăn quả, tâng la hán trong vườn, sửa lại nhà ngang và đi về cúng giỗ, tuần tiết cử người đến thắp hương, nhà đất sạch sẽ, sinh động. Nay ông T khởi kiện chia thừa kế tài sản các cụ để lại, vì bà L tuổi đã cao, bà M nhận là người có trách nhiệm thờ cúng các cụ, đề nghị Tòa án xác định toàn bộ công trình xây dựng trên đất là do bà M bỏ tiền ra xây dựng và chia toàn bộ giá trị các công trình cho bà M; chia diện tích đất 1111 m² theo hiện trạng đo đạc cho ông T, bà L, bà M theo quy định pháp luật, phần của bà và ông T chia liền nhau và chia vào vị trí có công trình xây dựng, bà M nhận sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ phần tài sản của mình và của ông T được chia, bà và ông T tự có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho nhau; không yêu cầu chia ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn của cụ B bà mà giao cho ông T sử dụng. Do tuổi cao, sức khỏe yếu, chồng đã chết nên bà M không có điều kiện về kinh tế để thanh toán chênh lệch cho bà L nên đề nghị chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho bà L quản lý, sử dụng.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2019/DS – ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu quyết định.

- Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 654, 660 Bộ luật dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T.

1. Xác nhận quyền sử dụng đất diện tích 325 m² đất ONT tại thửa số 30, tờ bản đồ số 24 ở xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh N là tài sản chung của cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M1.

Xác nhận quyền sử dụng đất diện tích 786 m² trong đó 526 m² đất CLN, 260 m² đất NTS tại thửa số 30, tờ bản đồ số 24 và nhà mái bằng ba gian, nhà ngang cấp bốn, bể nước, công trình xây dựng khác (thuộc thửa đất trên) ở xóm 5, xã Hải Đường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; 180 m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường là tài sản của cụ Nguyễn Thị B.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 là diện tích đất 162,5 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã Hải Đường; di sản thừa kế của cụ Nguyễn B là diện tích đất 121,875 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã Hải Đường; di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị B là quyền sử dụng đất diện tích 948,5 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã Hải Đường và 180 m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường, các công trình xây dựng gồm: nhà mái bằng ba gian, nhà ngang, các công trình xây dựng khác có tổng giá trị 160.600.000đ.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao 180 m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường mang tên cụ Nguyễn Thị B cho ông Đỗ Văn T quản lý, sử dụng.

4. Chia di sản thừa kế:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn T nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị M mà không yêu cầu bà M phải thanh toán chênh lệch chia tài sản.

- Giao bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng phần đất diện tích 681 m² trong đó 325 m² đất ONT, 296 m² đất CLN và 60 m² đất NTS tại thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã H, huyện H, tỉnh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 503971 ngày 25-11-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị B có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía bắc giáp thổ bà Sen 29,0m; phía nam giáp phần đất bà L được chia 28,7 m; phía đông giáp đường xóm 23,7m; phía tây giáp thổ ông Quyết 23,6m. Phần công trình xây dựng: bà M được quyền sở hữu 01 nhà mái bằng 3 gian, 01 nhà mái ngói, bể nước, công trình phụ, tường bao tương ứng trên diện tích đất này. Bà M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản và hỗ trợ về giá đất cho bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Giao bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích 430 m² đất trong đó 230 m² đất CLN và 200 m² đất NTS tại thửa số 24, tờ bản đồ số 30 ở xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 503971 ngày 25-11-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị B có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía bắc giáp phần đất bà M được chia 28,7m; phía nam giáp đất UB 24,2 m + 4,3 m; phía đông giáp đường xóm 15,3m; phía tây giáp đất UB 2,3m và giáp thổ ông Quyết 13m. Bà L được sở hữu phần tường bao quanh diện tích đất này và được nhận ở bà M số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) chênh lệch chia tài sản.

Bà Nguyễn Thị L đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chính lý. Các đương sự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

* Ngày 21/11/2019 bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án. Bà đề nghị không chia thừa kế mà giữ lại ba gian nhà mái bằng để làm nơi thờ cúng các cụ và bố mẹ bà.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 105/2019/DS – ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình hình thành khối tài sản tranh chấp.

Nguồn gốc thửa đất diện tích 1115 m² (đo hiện trạng còn 1111 m²) là đất của cụ B ông và cụ M1 được cha ông để lại. Hai cụ ở đến khoảng năm 1944 thì cụ M1 chết (hiện không còn giấy tờ lưu giữ về năm cụ M1 chết), cụ B ông kết hôn với cụ B bà và tiếp tục ở trên thửa đất này. Năm 1950, cụ B ông hy sinh, cụ B bà ở, quản lý, kê khai đất qua các thời kỳ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 đối với đất thổ và đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn. Trước đó, vào năm 1995, bà M bỏ toàn bộ tiền, ông T, bà L góp một số gạch và góp công cùng xây lại nhà chính, nhà ngang, công trình phụ, bể nước, đổ sân và tường bao để cụ B bà ở và thờ cúng cụ M1, cụ B ông. Năm 1999 cụ B bà chết, các cụ đều không để lại di chúc. Tài sản mà các cụ chết để lại chưa chia gồm: Thổ đất diện tích 1111 m² thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 24 xã H mang tên cụ Nguyễn Thị B; 180 m² ruộng hai lúa tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường; nhà mái bằng ba gian, nhà ngang, các công trình xây dựng khác nằm trên thửa đất kể trên.

[2.2] Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B.

Trình tự, thủ tục khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ B bà không đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, thời điểm có tranh chấp xảy ra, các chủ sử dụng đất đều đã chết, chỉ còn lại các thừa kế của họ. Do đó, xét không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B mà cần xác định khối tài sản này của những ai sau đó chia thừa kế quyền sử dụng đất và các tài sản khác cho các thừa kế của họ để đăng ký, kê khai, cấp lại giấy chứng nhận tài sản là phù hợp pháp luật.

[2.3] Về xác định di sản thừa kế.

Do ruộng nông nghiệp là tiêu chuẩn riêng của cụ B bà, nên phần đất thổ (toàn bộ đất vườn, đất ao) bị quy đổi để trừ ruộng nông nghiệp khi cân đối đề án 68 được xác định là phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ B bà. Nên phần đất của cụ B ông và cụ M1 chỉ còn lại là 325 m² đất ở. Nhà và các công trình xây dựng năm 1995 do bà L, bà M, ông T cùng nhau xây dựng để bà B ở, thờ cúng cũng được xác định là tài sản của cụ B bà.

Như vậy xác định tài sản chung cụ B ông và cụ M1 có trong thời kỳ chung sống là 325 m² đất ở thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 24 xã Hải Đường; di sản mà cụ M1 để lại là ½ số đất kể trên; di sản cụ B ông để lại bằng di sản cụ M1 để lại cộng phần thừa kế cụ B ông được hưởng từ di sản của cụ M1. Di sản mà cụ B bà để lại thực tế đến thời điểm hiện nay là phần tài sản được chia từ tài sản chung vợ chồng và phần tài sản được hưởng từ cụ B ông + 526 m² đất vườn (giảm 4 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), 260 m² đất ao thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 24 xã Hải Đường; 180 m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường; nhà mái bằng ba gian, nhà cấp bốn, các công trình xây dựng khác nằm trên thửa đất kể trên.

[2.4] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Thị M1 chết năm 1944, cụ B ông chết năm 1950, cụ B bà chết năm 1999. Thời điểm mở thừa kế của các cụ lần lượt là năm 1944, 1950 và 1999.

[2.5] Về diện và hàng thừa kế

Mở thừa kế lần thứ nhất khi cụ M1 chết, cụ B ông và bà L thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1. Di sản cụ M1 để lại là 325 m² : 2 = 162,5m², cụ B ông và bà L mỗi người được hưởng 81,25 m² đất.

Mở thừa kế lần thứ hai khi cụ B ông chết, cụ B bà và bà L, bà M thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ B ông. Di sản cụ B ông để lại là (162,5 m² + 81,25 m²) : 2 = 121,875 m². Cụ B bà và bà L, bà M mỗi người được hưởng 40,625 m² đất. Sau khi mở thừa kế lần thứ hai, bà L được chia 121,875 m² đất.

Mở thừa kế lần thứ ba khi cụ B bà chết, bà L tuy không phải là con đẻ của cụ B bà nhưng do cụ B bà nuôi dưỡng từ nhỏ nên bà L, bà M, ông T thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ B bà. Di sản cụ B bà để lại là 121,875 m² + 40,625 m² + 786 m² = 948,5 m² quyền sử dụng đất thổ; 180 m² đất ruộng nông nghiệp và các công trình xây dựng có tổng giá trị 160.600.000đ. Đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp các đương sự không yêu cầu phân chia mà đề nghị giao ông T quản lý, sử dụng. Đối

với quyền sử dụng đất thổ, Bà L, bà M, ông T đều xin nhận bằng hiện vật nên chia mỗi người được hưởng $948,5\text{m}^2 : 3 = 316\text{m}^2$ đất.

Từ nội dung trên Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, công sức đóng góp của các đồng thừa kế vào việc tôn tạo bảo quản di sản và trên cơ sở yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật của các đương sự. Tòa án đã chia cho ông T và bà M phần đất có ngôi nhà mái bằng ba gian và các công trình xây dựng khác, còn bà L được chia phần đất không có công trình xây dựng.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu không chia ngôi nhà ba gian mà để lại làm nơi thờ cúng chung thì thấy: Các cụ B ông, cụ M1, cụ B bà chết đều không để lại di chúc; các cụ không xác định di sản dùng vào việc thờ cúng chung, không chỉ định người quản lý di sản và thực hiện việc thờ cúng; những người đồng thừa kế cũng không thỏa thuận thống nhất để lại phần di sản nào vào việc thờ cúng chung. Vì vậy toàn bộ di sản của các cụ để lại cần được chia theo pháp luật cho những người đồng thừa kế, có xem xét đến công sức đóng góp và đặc điểm tài sản để phân chia hiện vật là nhà đất. Xét ngôi nhà hiện nay đang thờ cúng cụ B và các công trình xây dựng khác trên đất chủ yếu do công sức của bà M đóng góp xây dựng từ từ khi cụ B bà còn sống để cho cụ B bà ở và thờ cúng cụ B ông là liệt sĩ, nay bà M có nguyện vọng được nhận ngôi nhà này để thờ cúng các cụ. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà M được sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và hiện trạng sử dụng đất. Do đó kháng cáo của bà L về việc không phân chia ngôi nhà và để lại ngôi nhà dùng vào việc thờ cúng chung là không có căn cứ và không được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M đều thuộc diện người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 105/2019/DS – ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 654, 660 Bộ luật dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T.

1. Xác nhận quyền sử dụng đất diện tích 325m^2 đất ONT tại thửa số 30, tờ bản đồ số 24 ở xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh N là tài sản chung của cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M1.

Xác nhận quyền sử dụng đất diện tích 786 m² trong đó 526 m² đất CLN, 260 m² đất NTS tại thửa số 30, tờ bản đồ số 24 và nhà mái bằng ba gian, nhà ngang cấp bốn, bể nước, công trình xây dựng khác (thuộc thửa đất trên) ở xóm 5, xã Hải Đường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; 180 m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường là tài sản của cụ Nguyễn Thị B.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 là diện tích đất 162,5 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã Hải Đường; di sản thừa kế của cụ Nguyễn B là diện tích đất 121,875 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã Hải Đường; di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị B là quyền sử dụng đất diện tích 948,5 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã Hải Đường và 180 m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường, các công trình xây dựng gồm: nhà mái bằng ba gian, nhà ngang, các công trình xây dựng khác có tổng giá trị 160.600.000đ.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao 180 m² đất ruộng nông nghiệp tại thửa số 132/2, tờ bản đồ số 15 xã Hải Đường mang tên cụ Nguyễn Thị B cho ông Đỗ Văn T quản lý, sử dụng.

4. Chia di sản thừa kế:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn T nhường toàn bộ kỹ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị M mà không yêu cầu bà M phải thanh toán chênh lệch chia tài sản.

- Giao bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng phần đất diện tích 681 m² trong đó 325 m² đất ONT, 296 m² đất CLN và 60 m² đất NTS tại thửa số 24, tờ bản đồ số 30 xã H, huyện H, tỉnh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 503971 ngày 25-11-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị B có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía bắc giáp đất bà Sen 29,0m; phía nam giáp phần đất bà L được chia 28,7 m; phía đông giáp đường xóm 23,7m; phía tây giáp đất ông Quyết 23,6m. Phần công trình xây dựng: bà M được quyền sở hữu 01 nhà mái bằng 3 gian, 01 nhà mái ngói, bể nước, công trình phụ, tường bao tương ứng trên diện tích đất này. Bà M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà Nguyễn Thị L số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Giao bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích 430 m² đất trong đó 230 m² đất CLN và 200 m² đất NTS tại thửa số 24, tờ bản đồ số 30 ở xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 503971 ngày 25-11-1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị B có chiều cạnh và tứ cận như sau: phía bắc giáp phần đất bà M được chia 28,7m; phía nam giáp đất Ủy 24,2 m + 4,3 m; phía đông giáp đường xóm 15,3m; phía tây giáp đất Ủy ban 2,3m và giáp đất ông Quyết 13m. Bà L được sở hữu phần tường bao quanh diện tích đất này và được nhận ở bà M số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) chênh lệch chia tài sản.

(Việc phân chia nhà đất có sơ đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị L đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chính lý. Các đương sự liên hệ với

cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (27/4/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Tiến Dũng
(Đã ký)**